

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Ủy viên	
Ông Trần Xuân Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Văn Nghĩa	Ủy viên	
Ông Đặng Văn Phương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2013)
Ông Nguyễn Bá Uẩn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2013)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2013)
Bà Trần Minh Loan	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2013)
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Đỗ	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Số:/2014/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 14 tháng 02 năm 2014, từ trang 5 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		42.368.355.774	53.837.947.887
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.907.498.508	2.418.566.147
111 1. Tiền		876.907.542	2.418.566.147
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.030.590.966	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	7.000.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		-	7.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.783.870.697	9.294.331.117
131 1. Phải thu khách hàng		4.944.390.185	5.336.440.346
132 2. Trả trước cho người bán	4	5.664.120.407	3.135.623.689
135 5. Các khoản phải thu khác	5	2.365.578.531	2.611.129.578
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(2.190.218.426)	(1.788.862.496)
140 IV. Hàng tồn kho	7	28.141.669.245	34.795.422.393
141 1. Hàng tồn kho		29.598.191.326	35.940.255.874
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.456.522.081)	(1.144.833.481)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		535.317.324	329.628.230
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		233.278.638	113.229.722
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	302.038.686	216.398.508
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.867.945.690	34.934.659.148
220 II. Tài sản cố định		26.855.150.697	27.825.039.380
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	24.882.418.610	25.831.429.734
222 - Nguyên giá		76.096.301.456	74.262.554.867
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.213.882.846)	(48.431.125.133)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	428.969.257	459.609.918
228 - Nguyên giá		684.909.514	684.909.514
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(255.940.257)	(225.299.596)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.543.762.830	1.533.999.728
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	4.006.010.280	7.100.840.590
258 3. Đầu tư dài hạn khác		5.005.800.000	7.100.840.590
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(999.789.720)	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		6.784.713	8.779.178
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		6.784.713	8.779.178
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		73.236.301.464	88.772.607.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		28.565.828.519	38.936.231.338
310 I. Nợ ngắn hạn		28.565.828.519	38.936.231.338
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	12.091.928.400	17.783.992.074
312 2. Phải trả người bán		5.626.990.595	3.377.671.619
313 3. Người mua trả tiền trước		588.262.485	4.628.430.678
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	882.446.079	2.090.144.898
315 5. Phải trả người lao động		4.805.986.478	6.481.480.220
316 6. Chi phí phải trả	15	80.083.082	344.710.622
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	3.137.172.163	2.682.964.950
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.352.959.237	1.546.836.277
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.670.472.945	49.836.375.697
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	44.670.472.945	49.836.375.697
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		17.380.958.861	17.282.470.374
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.050.000)	(2.050.000)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		9.212.585.483	9.007.362.432
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		-	1.394.426.513
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.517.026.239)	558.161.538
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		73.236.301.464	88.772.607.035

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		282.301.268	282.301.268
5. Ngoại tệ các loại - USD		4.454,05	4.449,93

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.574.764.719	58.172.065.210
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	54.574.764.719	58.172.065.210
11	4. Giá vốn hàng bán	19	45.630.625.817	43.447.950.681
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.944.138.902	14.724.114.529
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	881.545.147	1.317.088.434
22	7. Chi phí tài chính	21	2.730.986.315	1.962.352.625
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.731.196.595	1.928.701.685
24	8. Chi phí bán hàng	22	2.364.290.945	2.684.120.538
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.080.441.624	9.755.953.884
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.350.034.835)	1.638.775.916
31	11. Thu nhập khác	24	132.469.619	209.312.997
32	12. Chi phí khác	25	2.381.911.023	1.256.429.473
40	13. Lợi nhuận khác		(2.249.441.404)	(1.047.116.476)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.599.476.239)	591.659.440
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	115.947.902
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(3.599.476.239)</u>	<u>475.711.538</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(1.800)	238

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(3.599.476.239)	591.659.440
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.955.085.951	4.880.956.815
03	- Các khoản dự phòng	1.712.834.250	553.580.462
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(908.401)	27.285.578
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(880.636.746)	(1.317.088.434)
06	- Chi phí lãi vay	1.731.196.595	1.928.701.685
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.918.095.410	6.665.095.546
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(1.891.244.965)	(2.913.998.856)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	6.342.064.548	(3.911.159.772)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.436.331.566)	(1.006.752.595)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.994.465	(8.779.178)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(2.271.093.032)	(1.613.017.032)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.895.056.515)	(1.739.606.985)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	44.250.000	50.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(551.814.617)	(2.025.824.674)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.739.136.272)	(6.504.043.546)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.217.600.000)	(1.804.918.578)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(7.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.095.040.590	798.946.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.049.387.416	1.202.052.413
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	7.926.828.006	(6.803.920.165)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	28.609.730.900	35.967.308.305
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(34.301.794.574)	(25.792.632.878)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.604.100)	(4.000.994.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.699.667.774)	6.173.681.427
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	488.023.960	(7.134.282.284)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.418.566.147	9.580.134.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	908.401	(27.285.578)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 2.907.498.508	2.418.566.147

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.
Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói
- Nhà máy Hải Dương	Cẩm Thượng - TP Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Đại lý du lịch.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình kinh doanh ngày càng gặp nhiều khó khăn, nhu cầu thị trường giảm sút và sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cạnh tranh trên thị trường, doanh thu năm 2013 của Công ty đã sụt giảm đáng kể, đồng thời chi phí vận chuyển tăng cao hơn so với năm trước cũng dẫn tới việc Kết quả kinh doanh của Công ty giảm đi tương ứng. Với các khó khăn như vậy, Công ty có kế hoạch chuyển hướng kinh doanh sang lĩnh vực sản xuất vật liệu gạch không nung, tuy nhiên, do sự giảm sút nhu cầu trên thị trường nên dự án này đang tạm dừng đầu tư.

Bên cạnh đó, do yêu cầu của địa phương về việc chuyển đổi các lò gạch tuynel ra khỏi thị xã Từ Sơn, Công ty cũng đang tích cực di chuyển dây chuyền sản xuất gạch từ Từ Sơn về Nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại Cụm công nghiệp Đầm Thụy – Phú Bình - Thái Nguyên. Dự án di chuyển này dự kiến sẽ kéo dài từ nay đến năm 2020 và đến thời điểm hiện tại Dự án xây dựng Nhà máy mới tại Thái Nguyên đang trong giai đoạn đầu tư, bàn giao mặt bằng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

Từ 01/07/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 06 tháng;

- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số loại tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 5-10 năm lên 10-15 năm; phương tiện vận tải tăng từ 5-6 năm lên 10 năm; thiết bị văn phòng từ 5 năm lên 6-8 năm. Điều này dẫn đến việc khấu hao năm 2013 giảm đi 1.692.469.034 VND so với mức khấu hao nếu áp dụng khung khấu hao năm trước.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được **Đại hội đồng cổ đông** phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và **thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam**.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (**VND**) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	137.517.880	258.711.643
Tiền gửi ngân hàng	739.389.662	2.159.854.504
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	2.030.590.966	-
	2.907.498.508	2.418.566.147

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và XD Nhân Trí Việt - Dự án Nhà máy vật liệu Xây dựng Phú Bình (*)	5.009.117.050	2.500.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	655.003.357	635.623.689
	5.664.120.407	3.135.623.689

Khoản ứng trước cho Công ty CP đầu tư và XD Nhân Trí Việt để thực hiện Hợp đồng "Thanh toán giá trị đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuynel" ngày 15 tháng 10 năm 2012 với mục tiêu đầu tư dự án nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại Cụm công nghiệp Diềm Thụy - Phú Bình - Thái Nguyên tổng giá trị hợp đồng là 23,5 tỷ VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn mua lại mặt bằng đã san lấp và một số tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty CP đầu tư và XD Nhân Trí Việt. Hai bên đã thực hiện bàn giao mặt bằng và tài sản trên đất theo biên bản bàn giao ngày 24/10/2012. Tuy nhiên đến 31/12/2013, các thủ tục phê duyệt dự án và thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển giao quyền sử dụng đất chưa hoàn thành do đó hai bên chưa tiến hành thanh lý hợp đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm	1.383.653.342	1.552.404.012
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV	206.958.179	206.958.179
Phải thu tiền bán gạch cho CBCNV	565.258.000	666.854.725
Phải thu CBCNV tiền Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	24.038.592	22.274.428
Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	81.526.652	11.587.929
Phải thu CBCNV do làm mất tài sản	20.000.000	61.713.300
Phải thu Tổng Công ty Viglacera	70.830.811	-
Phải thu khác	13.312.955	89.337.005
	2.365.578.531	2.611.129.578

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.999.647.997)	(1.598.292.067)
Phải thu khác	(190.570.429)	(190.570.429)
	<u>(2.190.218.426)</u>	<u>(1.788.862.496)</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.434.006.040	16.076.459.408
Công cụ, dụng cụ	278.537.585	316.865.969
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	880.682.125	1.104.814.267
Thành phẩm	17.004.965.576	18.442.116.230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.456.522.081)	(1.144.833.481)
	<u>28.141.669.245</u>	<u>34.795.422.393</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	302.038.686	216.398.508
	<u>302.038.686</u>	<u>216.398.508</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	684.909.514	684.909.514
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	684.909.514	684.909.514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	225.299.596	225.299.596
Số tăng trong năm	30.640.661	30.640.661
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	30.640.661	30.640.661
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	255.940.257	255.940.257
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	459.609.918	459.609.918
Tại ngày cuối năm	428.969.257	428.969.257

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.543.762.830	1.533.999.728
- Xây dựng nhà máy vật liệu không nung (*)	1.533.999.728	1.533.999.728
- Đầu tư Nhà máy vật liệu Xây dựng Phú Bình	9.763.102	-
	1.543.762.830	1.533.999.728

(*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy vật liệu gạch không nung Viglacera Từ Sơn theo Quyết định phê duyệt dự án số 280/QĐ - HĐQT ngày 13/05/2011 của Hội đồng Quản trị với tổng mức đầu tư dự kiến là 87,133 tỷ VND. Mục tiêu của Dự án là cung cấp cho thị trường vật liệu xây dựng sản phẩm mới thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí thi công xây dựng công trình và tài nguyên. Dự án đang tạm dừng đầu tư do sự giảm sút nhu cầu của sản phẩm đầu ra.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	-	1.000.000.000
Cho vay dài hạn (*)	1.105.800.000	2.200.840.590
Đầu tư dài hạn khác (**)	3.900.000.000	3.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (***)	(999.789.720)	-
	4.006.010.280	7.100.840.590

(*) Các khoản cho cán bộ công nhân viên trong Công ty vay với lãi suất cho vay là 1,3%/tháng, thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm.

() Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:**

1. Đầu tư vào Công ty CP Bê tông khí Viglacera (thực hiện dự án đầu tư Nhà máy bê tông khí Viglacera):
 - Địa điểm thực hiện: Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.
 - Vốn điều lệ dự kiến: 30.000.000.000 VND
 - Tỷ lệ lợi ích, quyền biểu quyết: 4,33%
 - Tổng số vốn đã đầu tư tại 31/12/2013 1.300.000.000 VND
 - Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất bê tông khí.
2. Đầu tư vào Công ty CP Gạch Clinker Viglacera (thực hiện dự án đầu tư nhà máy gạch Clinker Viglacera)
 - Địa điểm thực hiện: Xã Kim Sơn, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.
 - Vốn điều lệ dự kiến: 100.000.000.000 VND
 - Tỷ lệ góp vốn dự kiến: 5%
 - Tổng số vốn đã đầu tư tại 31/12/2013 2.600.000.000 VND

Theo Hợp đồng số 05/HĐCNCP ngày 15/10/2013 giữa Công ty CP Viglacera Từ Sơn và Công ty CP Viglacera Hạ Long, Công ty CP Viglacera Từ Sơn sẽ chuyển nhượng 260.000 cổ phần mà công ty đang nắm giữ tại Công ty CP Gạch Clinker Viglacera với giá trị chuyển nhượng là 2,6 tỷ VND cho Công ty CP Viglacera Hạ Long. Ngày 09/12/2013, Công ty CP Viglacera Hạ Long đã chuyển tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng là 1 tỷ VND tuy nhiên Công ty CP Gạch Clinker Viglacera chưa thực hiện các thủ tục xác nhận về việc chuyển nhượng này. Chi tiết khoản tạm ứng tại Thuyết minh số 17.

(***) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập cho khoản đầu tư vào Công ty CP Bê tông khí Viglacera căn cứ vào Báo cáo Tài chính tại thời điểm 30/06/2013 của Công ty CP Bê tông khí Viglacera.

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	12.091.928.400	17.050.000.000
Vay ngân hàng	9.731.120.000	12.074.000.000
Vay đối tượng khác	2.360.808.400	4.976.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	733.992.074
	12.091.928.400	17.783.992.074

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 586/2012/HĐ ngày 02/08/2012 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, mức dư nợ tối đa là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể không quá 6 tháng/món vay, thời hạn rút vốn đến hết ngày 30/06/2013. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là 1.940.000.000 VND. Phương thức đảm bảo khoản vay:

- Thế chấp tài sản gắn liền trên đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp số 67/2011/HĐTC ngày 16/12/2011, thế chấp dây chuyền sản xuất Béc phun than theo hợp đồng thế chấp số 20/HĐTC ngày 09/04/2011 và các hợp đồng đảm bảo khác ký với Ngân hàng;

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và các đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 443/2013/HĐ ngày 15/07/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn, số tiền vay theo mức dư nợ tối đa với số tiền là: 10.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất vay được điều chỉnh theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tiền phạt đối với phần lãi chậm trả khi đến hạn với mức bằng 150% tính trên số dư nợ lãi quá hạn và số ngày quá hạn. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2013 là: 7.791.120.000 VND. Các hình thực bảo đảm tiền vay:

- Thế chấp tài sản gắn liền trên đất của Công ty CP Viglacera Từ Sơn theo hợp đồng thế chấp số 67/2011/HĐTC ngày 16/12/2011; Thế chấp dây chuyền sản xuất Bec phun than theo hợp đồng thế chấp số 20/HĐTC ngày 09/04/2011; Thế chấp bằng 03 xe ô tô của Công ty CP Viglacera Từ Sơn theo Hợp đồng thế chấp số 39/2012/HĐTD ngày 06/07/2012 và các hợp đồng đảm bảo khác ký với ngân hàng.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.
- Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà bên Vay là người thụ hưởng.

(*) Thông tin liên quan đến các khoản vay đối tượng khác:

Khoản vay cá nhân có thời hạn vay dưới một năm với lãi suất áp dụng trong kỳ từ 9%/năm đến 12%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 2.360.808.400 VND.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	86.378.994	309.453.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.780.691.497
Thuế thu nhập cá nhân	102.221.474	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	693.845.611	-
	<u>882.446.079</u>	<u>2.090.144.898</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	80.083.082	344.710.622
	<u>80.083.082</u>	<u>344.710.622</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	58.132.995	70.453.748
Bảo hiểm xã hội	805.497.207	826.735.740
Bảo hiểm thất nghiệp	33.156.472	29.858.556
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.240.385.489	1.755.916.906
- <i>Lãi vay phải trả</i>	-	275.268.897
- <i>Cổ tức phải trả</i>	-	7.604.100
- <i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	284.419.000	283.419.000
- <i>Bảo hộ lao động công nhân mới</i>	397.602.931	398.847.431
- <i>Đoàn phí Công đoàn</i>	68.216.548	101.899.586
- <i>Phải trả UBND huyện Từ Sơn</i>	108.895.000	108.895.000
- <i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera</i>	-	157.672.500
- <i>Tiền ứng hộ</i>	80.532.375	-
- <i>Công ty CP Viglacera Hạ Long tạm ứng thực hiện hợp đồng chuyển nhượng vốn</i>	1.000.000.000	-
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	300.719.635	422.310.392
	3.137.172.163	2.682.964.950

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	20,70	98.488.487
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,62	22.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển	43,15	205.223.051
Trích thù lao cấp HĐQT, Ban Kiểm soát, Thư ký, thường Ban quản lý điều hành	31,53	150.000.000
	100	475.711.538

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Vốn góp của các đối tượng khác	15.014.930.000	75,07	15.014.930.000	75,07
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	20.002.050.000	20.002.050.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	20.002.050.000	20.002.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	4.000.410.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.007.362.432
Quỹ dự phòng tài chính	-	1.394.426.513

18 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng	54.574.764.719	57.959.957.028
Doanh thu thuần khác	-	212.108.182
	54.574.764.719	58.172.065.210

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng đã bán	45.318.937.217	43.329.307.351
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	311.688.600	118.643.330
	45.630.625.817	43.447.950.681

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	880.636.746	1.317.088.434
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	908.401	-
	881.545.147	1.317.088.434

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.731.196.595	1.928.701.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	6.365.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	27.285.578
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	999.789.720	-
	2.730.986.315	1.962.352.625

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.282.623	11.475.996
Chi phí nhân công	2.179.897.695	2.598.016.164
Chi phí khác bằng tiền	172.110.627	74.628.378
	2.364.290.945	2.684.120.538

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.420.618.218	4.931.831.866
Chi phí nhân công	137.162.150	372.172.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	369.207.174	711.160.719
Thuế, phí, lệ phí	1.274.850.413	1.375.488.150
Chi phí dự phòng	526.314.980	550.800.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.157.937	103.595.120
Chi phí khác bằng tiền	1.341.130.752	1.710.905.425
	6.080.441.624	9.755.953.884

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu tiền gửi xe nhà chung cư, tiền trông trẻ nhà trẻ Công ty	52.494.729	5.925.041
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	48.855.206	54.601.876
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ, bồi thường kinh phí đào tạo	10.467.396	30.482.054
Thu phí bảo hiểm con người	-	19.380.000
Thu tiền góp Quỹ Hiệp hội gạch ngói Viglacera	-	56.495.131
Thu tiền đào tạo thực hành công nhân	-	19.600.000
Thu tiền bồi thường hợp đồng lao động và bảo hộ lao động	8.628.500	8.882.920
Dịch vụ cho thuê xe ô tô và địa điểm đặt máy ATM	7.318.182	6.264.545
Bán hồ sơ dự thầu	4.545.455	-
Thu nhập khác	160.151	7.681.430
	132.469.619	209.312.997

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm ngừng sản xuất để bảo dưỡng, sửa chữa	718.320.734	1.244.140.533
Truy thu thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT	907.009.235	-
Phạm chậm nộp và kê khai thuế theo QĐ 4591/QĐ-CT	693.845.611	-
Tài sản bị trộm mất	41.713.300	-
Lãi phạt chậm nộp của Cơ quan bảo hiểm	20.522.143	-
Chi phí khác	500.000	12.288.940
	2.381.911.023	1.256.429.473

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.599.476.239)	591.659.440
Các khoản điều chỉnh tăng	1.764.590.289	70.900.000
- Chi phí không hợp lệ	1.764.590.289	70.900.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.834.885.950)	662.559.440
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN	-	1.064.859.694
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	-	(402.300.254)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	-	25%
Tỷ lệ miễn giảm thuế TNDN (*)	-	30%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	115.947.902
Truy thu thuế TNDN từ năm 2008 đến năm 2012 theo Quyết định số 4591/QĐ-CT ngày 30/09/2013 của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh	2.114.365.018	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.780.691.497	3.404.350.580
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.895.056.515)	(1.739.606.985)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	1.780.691.497

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.599.476.239)	475.711.538
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.599.476.239)	475.711.538
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.800)	238

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.294.443.167	21.099.034.720
Chi phí nhân công	16.487.872.804	21.181.249.855
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.409.678.779	4.516.875.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.160.841.929	2.636.276.708
Chi phí khác bằng tiền	3.373.826.475	6.454.588.784
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	52.726.663.154	55.888.025.103

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.907.498.508	-	2.418.566.147	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.309.968.716	(2.190.218.426)	7.947.569.924	(1.788.862.496)
Các khoản cho vay	-	-	7.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	3.900.000.000	(999.789.720)	4.900.000.000	-
Cho vay dài hạn	1.105.800.000	-	2.200.840.590	-
	15.223.267.224	(3.190.008.146)	24.466.976.661	(1.788.862.496)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12.091.928.400	17.783.992.074
Phải trả người bán, phải trả khác	8.764.162.758	6.060.636.569
Chi phí phải trả	80.083.082	344.710.622
	20.936.174.240	24.189.339.265

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong chương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và tương đương tiền	2.907.498.508	-	-	2.907.498.508
Phải thu k.hàng, phải thu khác	5.119.750.290	-	-	5.119.750.290
Các khoản cho vay	-	1.105.800.000	-	1.105.800.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.900.210.280	2.900.210.280
	<u>8.027.248.798</u>	<u>1.105.800.000</u>	<u>2.900.210.280</u>	<u>12.033.259.078</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	2.418.566.147	-	-	2.418.566.147
Phải thu k.hàng, phải thu khác	6.158.707.428	-	-	6.158.707.428
Các khoản cho vay	7.000.000.000	2.200.840.590	-	9.200.840.590
Đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000	1.699.159.410	2.699.159.410
	<u>15.577.273.575</u>	<u>3.200.840.590</u>	<u>1.699.159.410</u>	<u>20.477.273.575</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	12.091.928.400	-	-	12.091.928.400
Phải trả người bán, phải trả khác	8.764.162.758	-	-	8.764.162.758
Chi phí phải trả	80.083.082	-	-	80.083.082
	<u>20.936.174.240</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.936.174.240</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	17.783.992.074	-	-	17.783.992.074
Phải trả người bán, phải trả khác	6.060.636.569	-	-	6.060.636.569
Chi phí phải trả	344.710.622	-	-	344.710.622
	<u>24.189.339.265</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>24.189.339.265</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất gạch, ngói.

	Hoạt động sản xuất Gạch VND	Hoạt động sản xuất Ngói VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.787.662.404	2.787.102.315	54.574.764.719
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>473.901.935</u>	<u>25.504.398</u>	<u>499.406.333</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.025.763.102
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	73.236.301.464
Tổng Tài sản	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>73.236.301.464</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	28.565.828.519
Tổng Nợ phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.565.828.519</u>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Tổng Công ty Viglacera	Nhà đầu tư đại diện vốn Nhà nước		
- Phí duy trì phát triển thương hiệu		223.962.200	336.000.000
- Chi Phí in lịch		24.475.000	24.486.000
- Tổng Công ty khen thưởng		22.250.000	50.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Phải thu			
- Tổng Công ty Viglacera	Nhà đầu tư đại diện vốn Nhà nước	70.830.811	-
Phải trả			
- Tổng Công ty Viglacera	Nhà đầu tư đại diện vốn Nhà nước	-	157.672.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	677.647.313	523.724.487

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Thuyết minh	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Thuyết minh báo cáo tài chính			
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12		
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.000.000.000	-
- Cho vay dài hạn		2.200.840.590	3.200.840.590
- Đầu tư dài hạn khác		3.900.000.000	3.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
		7.100.840.590	7.100.840.590

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hoàng Anh

Trần Hoàng Anh

Nguyễn Văn Cơ

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	32.301.946.301	37.658.123.701	4.112.781.229	164.203.636	25.500.000	74.262.554.867
Số tăng trong năm	417.386.000	1.987.084.472	516.000.000	-	-	2.920.470.472
- Mua trong năm	-	1.500.000.000	516.000.000	-	-	2.016.000.000
- Phân loại lại	417.386.000	487.084.472	-	-	-	904.470.472
Số giảm trong năm	(58.667.329)	(480.386.554)	(450.000.000)	(72.170.000)	(25.500.000)	(1.086.723.883)
- Phân loại lại	(37.084.472)	(417.386.000)	(450.000.000)	-	-	(904.470.472)
- Giảm theo quy định tại TT 45/2013/TT-BTC	(21.582.857)	(63.000.554)	-	(72.170.000)	(25.500.000)	(182.253.411)
Số dư cuối năm	32.660.664.972	39.164.821.619	4.178.781.229	92.033.636	-	76.096.301.456
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.181.208.872	28.080.461.668	2.061.662.761	82.291.832	25.500.000	48.431.125.133
Số tăng trong năm	1.785.963.093	908.709.103	302.845.313	13.964.879	-	3.011.482.388
- Khấu hao trong năm	1.777.909.714	829.997.983	302.845.313	13.692.280	-	2.924.445.290
- Phân loại lại	8.053.379	78.711.120	-	272.599	-	87.037.098
Số giảm trong năm	(40.567.778)	(66.093.836)	(59.998.798)	(36.564.263)	(25.500.000)	(228.724.675)
- Phân loại lại	(18.984.921)	(7.780.782)	(59.998.798)	(272.597)	-	(87.037.098)
- Giảm theo quy định tại TT 45/2013/TT-BTC	(21.582.857)	(58.313.054)	-	(36.291.666)	(25.500.000)	(141.687.577)
Số dư cuối năm	19.926.604.187	28.923.076.935	2.304.509.276	59.692.448	-	51.213.882.846
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.120.737.429	9.577.662.033	2.051.118.468	81.911.804	-	25.831.429.734
Tại ngày cuối năm	12.734.060.785	10.241.744.684	1.874.271.953	32.341.188	-	24.882.418.610

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

12.717.792.782

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

37.909.015.123

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	1.290.450.000	(2.050.000)	18.443.995.581	783.160.000	12.307.780.250	54.419.340.671
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	475.711.538	475.711.538
Tăng khác	-	-	15.380.753.861	-	-	-	-	15.380.753.861
Phân phối lợi nhuận	-	-	611.266.513	-	5.944.120.712	611.266.513	(12.225.330.250)	(5.058.676.512)
Giảm khác	-	-	-	-	(15.380.753.861)	-	-	(15.380.753.861)
Số dư cuối năm trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.282.470.374	(2.050.000)	9.007.362.432	1.394.426.513	558.161.538	49.836.375.697
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(3.599.476.239)	(3.599.476.239)
Phân phối lợi nhuận	-	-	98.488.487	-	205.223.051	-	(475.711.538)	(172.000.000)
Truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế (*)	-	-	-	-	-	(1.394.426.513)	-	(1.394.426.513)
Số dư cuối năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	-	(3.517.026.239)	44.670.472.945

(*) Sử dụng Nguồn Quỹ Dự phòng tài chính để bù đắp một phần khoản tiền truy thu thuế theo Quyết định số 4591/QĐ-CT ngày 30/09/2013 của Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh. Tổng số tiền thuế truy thu là: 2.301.435.748 VND, phần còn lại sau khi bù đắp bằng Quỹ dự phòng tài chính đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2013. Chi tiết xem Thuyết minh số 25 - Chi phí khác.